

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
QUÝ II NĂM 2016**

KÍNH GỬI:

HÀ NỘI- THÁNG 9- 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(CÔNG TY MẸ- TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	73.898.328.777.058	68.568.320.678.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15.860.303.900.395	9.865.007.175.490
1. Tiền	111	12.812.735.513.479	5.048.007.175.490
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.047.568.386.916	4.817.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.230.866.771.800	8.090.766.771.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.230.866.771.800	8.090.766.771.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	43.892.361.477.551	44.686.658.661.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12.504.764.737.331	9.504.849.165.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.173.607.182.958	10.607.023.716.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.132.414.460.948	11.931.231.532.327,00
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	15.082.721.521.321	12.644.700.672.429
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.146.425.007)	(1.146.425.007)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	0
IV. Hàng tồn kho	140	3.784.788.850.974	3.712.619.188.370
1. Hàng tồn kho	141	3.786.352.117.521	3.721.059.408.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.563.266.547)	(8.440.219.879)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.130.007.776.338	2.213.268.881.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	582.041.384.705	581.676.919.928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.506.871.834.249	1.584.708.294.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	41.094.557.384	46.883.667.084
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	425.703.897.509.750	409.546.485.775.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	171.463.686.912.246	164.725.850.166.033
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	170.106.448.056.043	163.353.757.763.740
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.357.238.856.203	1.372.092.402.293
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	115.056.268.063.164	110.495.924.545.114
I. Tài sản cố định hữu hình	221	115.036.813.308.445	110.470.291.968.126
- Nguyên giá	222	214.253.938.003.761	200.669.930.272.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(99.217.124.695.316)	(90.199.638.304.354)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	19.454.754.719	25.632.576.988
- Nguyên giá	228	144.896.783.482	141.628.046.037
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(125.442.028.763)	(115.995.469.049)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18.755.988.634.957	15.175.141.543.824
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18.755.988.634.957	15.175.141.543.824
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	119.945.100.970.057	118.656.777.255.017
1. Đầu tư vào công ty con	251	119.323.425.045.598	117.656.118.207.034
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	189.042.164.000	258.279.716.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	374.750.000.000	768.113.934.453
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(7.966.239.541)	(25.734.602.470)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	65.850.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260	482.852.929.326	492.792.265.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	23.969.274.195	29.344.465.636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	458.883.655.131	463.447.799.879
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	0

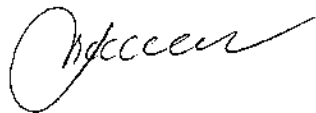
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	499.602.226.286.808	478.114.806.453.814
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	315.095.247.830.051	293.699.936.775.969
I. Nợ ngắn hạn	310	65.513.608.015.443	69.577.564.705.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	46.453.292.752.967	36.649.024.519.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25.312.662.370	7.628.885.446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	668.803.697.937	599.169.918.496
4. Phải trả người lao động	314	136.787.700.824	417.020.860.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.981.138.288.984	4.862.800.922.985
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.350.250.364	8.060.718.205
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.509.290.549.070	611.835.400.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.531.650.474.585	26.084.956.488.075
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	205.981.638.342	337.066.991.514
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	249.581.639.814.608	224.122.372.070.055
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	124.742.295	3.947.308.386
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.611.675.213.886	7.224.375.546.211
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	244.969.839.858.427	216.894.049.215.458
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	184.506.978.456.757	184.414.869.677.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	184.551.163.890.826	184.446.078.897.209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	163.803.564.848.555	161.821.558.302.462
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a	163.803.564.848.555	161.821.558.302.462
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		
- Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	4.627.371.071.894	5.951.724.676.949
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.615.627.828.127	2.567.831.589.267
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	862.069.577	862.069.577

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	156.143.797.515	159.279.668.198
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	13.347.594.275.158	13.944.822.590.756
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(44.185.434.069)	-31.209.219.364
1. Nguồn kinh phí	431	(48.443.181.956)	(35.575.730.675)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	4.257.747.887	4.366.511.311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	499.602.226.286.808	478.114.806.453.814

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2016

Người lập



Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



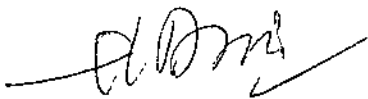
Đinh Quang Tri

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	106,588,482,622,802	92,544,127,719,367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	106,588,482,622,802	92,544,127,719,367
4. Giá vốn hàng bán	11	102,912,583,764,608	90,418,011,407,201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	3,675,898,858,194	2,126,116,312,166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,781,444,400,491	2,394,132,730,961
7. Chi phí tài chính	22	6,847,305,414,407	3,682,762,913,318
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu</i>	23	<i>3,763,823,381,853</i>	<i>3,290,522,874,318</i>
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	497,605,746,704	512,557,923,108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30	112,432,097,574	324,928,206,701
11. Thu nhập khác	31	9,009,532,326	6,295,786,794
12. Chi phí khác	32	6,415,853,048	6,354,117,505
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2,593,679,278	-58,330,711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	115,025,776,852	324,869,875,990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	505,692,373	744,984,118
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	114,520,084,479	324,124,891,872

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG HỮU ĐÔNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN XUÂN NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH QUANG TRI

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Quý II/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
3. **Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Trung tâm viễn thông và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS

- + Ban quản lý dự án PCB tại evn
- + Ban quản lý đầu tư và kinh doanh EVN

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát

sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Năm 2015
1- Tiền	15.860.303.900.395	9.865.007.175.490
- Tiền mặt	18.382.007.676	19.318.817.241
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.794.353.505.803	5.028.688.358.249
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	3.047.568.386.916	4.817.000.000.000
2- Các khoản đầu tư tài chính	127.118.083.981.398	126.773.278.629.287
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.230.866.771.800	8.090.766.771.800
b1) Ngắn hạn	7.230.866.771.800	8.090.766.771.800
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.230.866.771.800	8.090.766.771.800
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	119.887.217.209.598	118.682.511.857.487
- Đầu tư vào công ty con	119.323.425.045.598	117.656.118.207.034
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	189.042.164.000	258.279.716.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	374.750.000.000	768.113.934.453
3- Phải thu của khách hàng	12.504.764.737.331	9.504.849.165.141
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.504.764.737.331	9.504.849.165.141
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
4- Phải thu khác	16.440.160.377.524	14.016.793.074.722
a) Ngắn hạn	15.082.921.521.321	12.644.700.672.429
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Năm 2015
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	15.082.921.521.321	12.644.700.672.429
b) Dài hạn	1.357.238.856.203	1.372.092.402.293
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.357.238.856.203	1.372.092.402.293
5- Hàng tồn kho	3.786.352.117.521	3.721.059.408.249
- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	3.766.507.557.267	3.709.080.132.971
- Công cụ, dụng cụ	11.517.457.858	7.671.116.797
- Chi phí SX, KD dở dang	8.327.102.396	4.308.158.481
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
6- Tài sản dở dang dài hạn	18.749.607.177.685	15.175.141.543.824
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	18.749.607.177.685	15.175.141.543.824

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Năm 2015
9. Chi phí trả trước	606.010.658.900	611.021.385.564
a) Ngắn hạn	582.041.384.705	581.676.919.928
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	769.494.803
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	582.041.384.705	580.907.425.125
b) Dài hạn	23.969.274.195	29.344.465.636
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	23.969.274.195	29.344.465.636
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	0	0
11. Vay và nợ thuê tài chính	250.151.490.333.012	238.979.005.703.533
a) Vay Ngắn hạn	0	0
b) Vay Dài hạn	250.151.490.333.012	238.979.005.703.533
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
12. Phải trả người bán	46.453.292.752.967	36.649.024.519.999
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46.453.292.752.967	36.649.024.519.999
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	668.803.697.937	599.169.918.496
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	436.893.103.010	154.940.694.121
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.537.506	1.813.286.266
Thuế thu nhập cá nhân	2.504.412.208	13.213.082.556
Thuế tài nguyên	123.605.567.325	102.151.959.506
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Phí dịch vụ môi trường rừng	97.889.605.620	124.688.965.620

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Năm 2015
Thuế khác	7.769.472.268	202.361.930.427
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	0	0
b) Phải thu	41.094.557.384	46.883.667.084
Thuế GTGT phải nộp	17.753.110	17.753.110
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.803.132.313	35.731.528.948
Thuế thu nhập cá nhân	1.042.041.855	1.042.041.855
Thuế tài nguyên	0	5.760.300.960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.147.405.792	4.332.042.211
Phí dịch vụ môi trường rừng	84.224.314	0
Thuế khác	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	0	0
14. Chi phí phải trả	4.981.138.288.984	4.862.800.922.985
a) Ngắn hạn	4.981.138.288.984	4.862.800.922.985
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	627.955.650.406	1.991.324.732.059
- Phải trả khác	4.353.182.638.578	2.871.476.190.926
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	0	0
- Phải trả khác	0	0
15. Phải trả khác	6.120.965.762.956	7.836.210.946.987
a) Ngắn hạn	1.509.290.549.070	611.835.400.776
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	45.782.109
- Kinh phí công đoàn	1.959.124.940	1.270.093.021
- Bảo hiểm xã hội	1.966.933.639	1.299.018.004
- Bảo hiểm y tế	407.115.458	273.480.408
- Bảo hiểm thất nghiệp	121.070.747	200.956.236
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	314.138.600	4.618.068.986

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Năm 2015
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.504.522.165.686	604.128.002.012
b) Dài hạn	4.611.675.213.886	7.224.375.546.211
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.892.515.811	957.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.594.782.698.075	7.223.417.796.211
20. Doanh thu chưa thực hiện	1.474.992.659	12.008.026.591
a) Ngắn hạn	1.350.250.364	8.060.718.205
b) Dài hạn	124.742.295	3.947.308.386
21. Trái phiếu phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
a. Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
b. Trái phiếu chuyển đổi		